

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Địa chỉ: A2-6-02, An Bình City, KĐT Thành phố Giao Lưu, Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư CFM (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư CFM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, người đại diện theo pháp luật được thay đổi tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh; Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Sàn thương mại dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), khu đô thị Thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ cơ sở đào tạo tại: Căn hộ chung cư số 3505, Tòa nhà CT2 - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán Eco-Green City, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Trung | Chủ tịch |
| - Bà Trần Thùy Linh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Vũ Ngọc Thuận | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------|
| - Bà Trần Thùy Linh | Giám đốc |
|---------------------|----------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thùy Linh - Chức danh: Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Địa chỉ: A2-6-02, An Bình City, KĐT Thành phố Giao Lưu, Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Giám đốc

Trần Thùy Linh

Số: 305/2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư CFM
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư CFM, được lập ngày 18 tháng 09 năm 2020 từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư CFM ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư CFM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam sau khi điều chỉnh. Báo cáo kiểm toán số 0398/VN1A-HN-BC ngày 30/09/2019 lập bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Như một phần của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, chúng tôi đã kiểm toán những điều chỉnh được mô tả trong thuyết minh VII.3 được áp dụng để sửa đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp. Ngoài việc kiểm tra những điều chỉnh này, chúng tôi không thực hiện kiểm toán, soát xét hay áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán nào đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty và theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay một hình thức đảm bảo nào khác về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 xét trên phương diện tổng thể.

Báo cáo này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 74/2020/BCKT-BDO ngày 20 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư CFM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vì lý do Công ty điều chỉnh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính, bao gồm: điều chỉnh phân loại lại số dư nợ gốc vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính sang ngắn hạn, điều chỉnh giảm chi phí lãi vay phải trả của các khoản vay cá nhân đã đáo hạn, thuyết minh bổ sung giao dịch với bên liên quan và điều chỉnh lại số liệu các chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các khoản vay. Chi tiết cho lý do điều chỉnh và thay đổi số liệu được Công ty trình bày tại thuyết minh số VII.4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anli - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.616.613.063	1.157.757.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.087.635.805	69.540.199
1. Tiền	111		2.087.635.805	69.540.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9.561.988
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(90.438.012)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.287.319.189	927.033.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	44.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.809.600	231.033.477
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	1.200.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	53.509.589	652.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	23.822.727
1. Hàng tồn kho	141		-	23.822.727
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.658.069	127.799.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	70.853.366	1.283.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		170.804.703	126.515.985
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.007.001.908	1.524.023.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.747.326.832	1.507.278.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.747.326.832	1.507.278.138
Nguyên giá	222		6.077.676.091	1.540.909.091
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(330.349.259)	(33.630.953)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	830.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		830.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		402.500.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	402.500.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.175.076	16.745.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	27.175.076	16.745.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.623.614.971	2.681.781.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.212.672.389	1.098.786.111
I. Nợ ngắn hạn	310		554.019.614	271.841.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.650.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	132.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	33.356.001	350.000
4. Phải trả người lao động	314		52.176.364	54.325.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	930.581	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	155.740.000	4.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	168.166.668	213.166.668
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		658.652.775	826.944.443
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	658.652.775	826.944.443
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.410.942.582	1.582.995.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	19.410.942.582	1.582.995.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	1.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	1.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(589.057.418)	(117.004.445)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117.004.445)	(51.781.367)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(472.052.973)	(65.223.078)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.623.614.971	2.681.781.666

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2020

Giám đốc

Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.807.609.089	1.050.272.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.807.609.089	1.050.272.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.190.683.470	411.731.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		616.925.619	638.541.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.304.589.255	167.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	503.936.709	99.424.313
Trong đó: chi phí lãi vay	23		594.374.721	8.986.301
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.875.395.162	604.226.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(457.816.997)	(64.941.904)
11. Thu nhập khác	31		1	-
12. Chi phí khác	32		14.235.977	281.174
13. Lợi nhuận khác	40		(14.235.976)	(281.174)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(472.052.973)	(65.223.078)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(472.052.973)	(65.223.078)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(376)	(782)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2020





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(472.052.973)	(65.223.078)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		296.718.306	33.630.953
- Các khoản dự phòng	03		10.000.000	90.438.012
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.304.589.255)	(167.455)
- Chi phí lãi vay	06		594.374.721	8.986.301
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(90.438.012)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(965.987.213)	67.664.733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		811.535.159	(506.027.280)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.822.727	(23.822.727)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		316.247.365	55.075.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(79.999.290)	(15.652.200)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		100.000.000	(100.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(593.444.140)	(8.986.301)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(387.825.392)	(531.748.775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.366.767.000)	(1.540.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.535.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.335.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.152.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.288.479.666	167.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.680.787.334)	(1.540.741.636)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		18.300.000.000	1.100.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.350.000.000	1.040.111.111
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.563.291.668)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.086.708.332	2.140.111.111
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.018.095.606	67.620.700
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	69.540.199	1.919.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.087.635.805	69.540.199

Người lập biểu



Trần Thanh Hương

Kế toán trưởng



Lương Thị Nhị Hà



Lập ngày 18 tháng 09 năm 2020

Giám đốc

Trần Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư CFM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, người đại diện theo pháp luật được thay đổi tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh;
- Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh; Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 4 người (Tại ngày 31/12/2018 là 5 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam sau khi được điều chỉnh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).
- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính về "Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

5. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

06 - 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: các khoản chi hộ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***a) Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn hàng hóa, dịch vụ, chi phí cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.630.544.083	4.388.485
Tiền gửi ngân hàng	457.091.722	65.151.714
Cộng	2.087.635.805	69.540.199
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	12.087.635.805	69.540.199

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng BIDV, với mức lãi suất 5%/năm.

2. Cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Sản xuất Sơn Thái Lan (i)	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-
Cộng	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-

(i) Khoản cho vay Công ty cổ phần Sản xuất Sơn Thái Lan theo hợp đồng số HDVV/20191031-01 với số tiền 1.200.000.000 VNĐ, thời hạn vay 5 tháng bắt đầu kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2019, lãi suất 1% tháng.

3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Địa ốc Thăng Lợi	402.500.000	-	402.500.000	-	-	-
Cộng	402.500.000	-	402.500.000	-	-	-

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân Và Tâm Nhìn Thế Giới	-	231.000.000
Công ty Cổ phần Hồng Lam	15.840.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại AAA Việt Nam	7.050.000	-
Công ty Cổ phần IDMAX	10.000.000	-
Các khách hàng còn lại	919.600	33.477
Cộng	33.809.600	231.033.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	-	-	547.000.000	-
- Ông Vũ Văn Duy	-	-	547.000.000	-
Nguyễn Minh Nhật	-	-	105.000.000	-
Công ty cổ phần KVN Nhà Sái Gòn	400.000	-	-	-
Ký quỹ thuê văn phòng	12.000.000	-	-	-
Phải thu khác	41.109.589	-	-	-
Cộng	53.509.589	-	652.000.000	-

6. Chi phí trả trước**6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	24.281.528	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.151.112	1.283.360
- Các khoản khác	45.420.726	-
Cộng	70.853.366	1.283.360

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.175.076	16.745.792
Cộng	27.175.076	16.745.792

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	1.540.909.091	1.540.909.091
- Mua sắm mới	4.536.767.000	-	4.536.767.000
Số cuối năm	4.536.767.000	1.540.909.091	6.077.676.091
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	33.630.953	33.630.953
- Khấu hao trong năm	76.588.434	220.129.872	296.718.306
Số cuối năm	76.588.434	253.760.825	330.349.259
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.507.278.138	1.507.278.138
Số cuối năm	4.460.178.566	1.287.148.266	5.747.326.832

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 1.287.148.266 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa, thiết kế, thi công nội thất văn phòng	830.000.000	-
Cộng	830.000.000	-

9. Người mua trả tiền ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Tuấn Tú	44.000.000	-
Nguyễn Bảo Gia	44.000.000	-
Trần Vũ Doãn	44.000.000	-
Cộng	132.000.000	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	350.000	73.428.537	40.422.536	33.356.001
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	350.000	77.428.537	44.422.536	33.356.001

11. Chi phí phải trả**11.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	930.581	-
Cộng	930.581	-

12. Phải trả khác**12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Nguyễn Quốc Trung	46.740.000	-
Nguyễn Thị Minh Hằng	9.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	-	4.000.000
Cộng	155.740.000	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

13. Vay và nợ thuê tài chính**13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	45.000.000	45.000.000	5.350.000.000	5.395.000.000	-	-
Bà Trần Thùy Linh	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	-	-
Vũ Trung Kiên	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Phạm Thị Thanh Quý (i)	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Đỗ Thị Minh Hiếu	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Phạm Tuấn Linh (i)	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Nguyễn Thị Nga (i)	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Phạm Hoàng Anh	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Trần Khánh Thiện (i)	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Phùng Hoài Thương	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Hà Đức Nghĩa	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Nguyễn Trọng Giang (i)	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Trần Thị Hữu Hòa (i)	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Nguyễn Thị Nhâm	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Cao Mạnh Song (i)	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-
Hà Văn Thùy	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Nguyễn Thái Tùng	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Đinh Hồng Phong	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Phạm Văn Trung Kiên	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Nguyễn Thị Châu Anh	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Nguyễn Quốc Trung (i)	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Vay DH đến hạn trả	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668	168.166.668
Cộng	213.166.668	213.166.668	5.518.166.668	5.563.166.668	168.166.668	168.166.668

(i): Thể hiện các khoản vay từ cá nhân là cổ đông của Công ty

13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	826.944.443	826.944.443	-	168.291.668	658.652.775	658.652.775
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	826.944.443	826.944.443	-	168.291.668	658.652.775	658.652.775
Cộng	826.944.443	826.944.443	-	168.291.668	658.652.775	658.652.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(ii): Khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 470/2018/HDTD/THN/01 ngày 28/10/2018, khoản vay được giải ngân một lần vào ngày 16/11/2018. Lãi suất tại thời điểm giải ngân 8,2%/năm áp dụng đến ngày 16/11/2019. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được thanh toán định kỳ 1 tháng/lần, kỳ hạn cuối cùng trả gốc vay vào ngày 16/11/2024. Tài sản thế chấp là ô tô được mua bằng nguồn vốn vay của Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	600.000.000	(51.781.367)	548.218.633
Tăng vốn trong năm trước	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	(65.223.078)	(65.223.078)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.700.000.000	(117.004.445)	1.582.995.555
Tăng vốn trong năm nay	18.300.000.000	-	18.300.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	(472.052.973)	(472.052.973)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	(589.057.418)	19.410.942.582

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Ông Nguyễn Quốc Trung	10.300.000.000	1.100.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.700.000.000	600.000.000
Cộng	20.000.000.000	1.700.000.000

Tại thời điểm 31/12/2019, số lượng cổ đông của Công ty cổ phần Đầu tư CFM là 115 người.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	1.700.000.000	600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.300.000.000	1.100.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	1.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	170.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.000.000	170.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	170.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ đào tạo, li-xăng bản quyền	1.531.609.089	770.272.726
Doanh thu Li-xăng bản quyền	276.000.000	280.000.000
Cộng	1.807.609.089	1.050.272.726

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đào tạo	1.137.883.470	411.731.651
Giá vốn Li-xăng bản quyền	52.800.000	-
Cộng	1.190.683.470	411.731.651

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.304.589.255	167.455
Cộng	1.304.589.255	167.455

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	594.374.721	8.986.301
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	90.438.012
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(90.438.012)	-
Cộng	503.936.709	99.424.313

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	438.284.364	268.315.096
Chi phí vật liệu quản lý	127.719.966	40.880.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	279.091	541.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.718.306	33.630.953
Thuế, phí và lệ phí	25.804.153	5.102.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.601.167	252.583.726
Chi phí bằng tiền khác	51.988.115	3.172.400
Cộng	1.875.395.162	604.226.121

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(472.052.973)	(65.223.078)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(472.052.973)	(65.223.078)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(472.052.973)	(65.223.078)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(472.052.973)	(65.223.078)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(472.052.973)	(65.223.078)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.255.833	83.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(376)	(782)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	170.000	60.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	1.085.833	23.452
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.255.833	83.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo đánh giá của Ban giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Quốc Trung		
Lương đào tạo, phí sử dụng bản quyền	534.782.727	55.000.000
Góp vốn	18.300.000.000	1.100.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất Biga Panel	1.080.000.000	-
Bán cổ phần Công ty Cổ phần Sản xuất Biga Panel	1.089.000.000	-
Mua cổ phần Công ty cổ phần Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới	1.200.000.000	-
Bán cổ phần Công ty cổ phần Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới	283.500.000	-
Nhận vay nợ	50.000.000	-
Trả vay nợ	50.000.000	-
Bà Trần Thùy Linh		
Lương, thưởng, phụ cấp	110.990.000	-
Nhận vay nợ	-	45.000.000
Trả vay nợ	45.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải trả</u>		
Ông Nguyễn Quốc Trung		
Phải trả lương đào tạo, phí sử dụng bản quyền	46.740.000	-
Bà Trần Thùy Linh		
Cho Công ty vay	-	45.000.000
Cộng	46.740.000	45.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới	Tổng Giám đốc là ông Nguyễn Quốc Trung
Công ty cổ phần truyền thông M.O.V.E Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là ông Nguyễn Quốc Trung, Giám đốc là bà Trần Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tâm Nhìn Thế Giới		
Mua dịch vụ	365.454.545	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tâm Nhìn Thế Giới		
Ứng trước cho nhà cung cấp theo hợp đồng tư vấn đào tạo	-	231.000.000
Cộng	-	231.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam sau khi được điều chỉnh.

Lý do điều chỉnh

Điều chỉnh hồi tố phân loại lại số dư nợ gốc vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính trình bày tại chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 (i)	45.000.000	168.166.668	213.166.668
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	995.111.111	(168.166.668)	826.944.443

4. Điều chỉnh Báo cáo tài chính đã phát hành trước đây

Ban giám đốc Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 vào ngày 20/03/2020 và Báo cáo tài chính này đã được công bố cùng ngày. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính còn tồn tại một số sai sót chưa được điều chỉnh. Do vậy, Ban giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính năm 2019. Chi tiết như sau:

Bản chất các sai sót của Báo cáo tài chính:

- Chưa phân loại lại số dư gốc vay có thời hạn có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính sang nợ ngắn hạn;
- Hạch toán trùng chi phí lãi vay của các khoản vay cá nhân đã đáo hạn;
- Thiếu một số thuyết minh giao dịch với bên liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm 2019

- Thiếu số liệu về tăng, giảm tiền vay phát sinh trong năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các khoản vay.

Thay đổi số liệu của Báo cáo tài chính:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số đã điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	168.166.668	168.166.668
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	120.954.128	(120.023.547)	930.581
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	826.819.443	(168.166.668)	658.652.775
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(709.080.965)	120.023.547	(589.057.418)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
22	Chi phí tài chính	623.960.256	(120.023.547)	503.936.709
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(592.076.520)	120.023.547	(472.052.973)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
33	Tiền thu từ đi vay	-	5.350.000.000	5.350.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(213.291.668)	(5.350.000.000)	(5.563.291.668)

- Thay đổi thuyết minh các bên liên quan: Bổ sung giao dịch góp vốn, lương đào tạo, vay, trả nợ vay và phí sử dụng bản quyền của ông Nguyễn Quốc Trung; bổ sung giao dịch vay, trả nợ của bà Trần Thùy Linh; bổ sung giao dịch mua dịch vụ của Công ty cổ phần Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới.

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh